



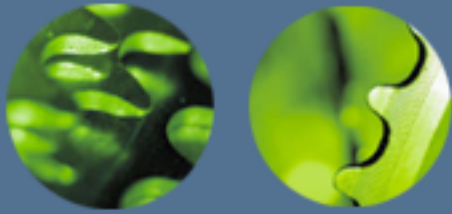
NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG CHO DOANH NGHIỆP

Nguyễn Thị Thùy Linh



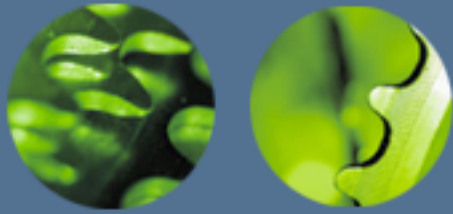
Những vấn đề chung về tín dụng ngân hàng

1. Khái niệm về tín dụng
2. Vai trò của tín dụng
3. Chức năng của tín dụng
4. Nguyên tắc tín dụng
5. Lãi suất tín dụng
6. Các loại tín dụng ngân hàng
7. Quy trình tín dụng
8. Bảo đảm tín dụng



Khái niệm về tín dụng

Là quan hệ chuyển giao quyền sử dụng vốn lẫn nhau giữa người đi vay và người cho vay trên nguyên tắc có hoàn trả. Quan hệ tín dụng dựa trên nền tảng của sự tin tưởng nhau giữa các chủ thể



Tín dụng thương mại

**Quan
hệ TD
trong
nền
kinh tế**

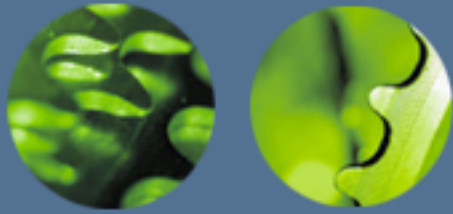
- Là quan hệ tín dụng giữa các nhà sản xuất kinh doanh được thực hiện dưới hình thức mua bán chịu các khoản vật liệu hay nguyên vật liệu hàng hóa, công cụ lưu thông của tín dụng thương mại thường là các thương phiếu



Tín dụng nhà nước

**Quan
hệ TD
trong
nền
kinh tế**

- Là mối quan hệ tín dụng giữa nhà nước và các tầng lớp dân cư hoặc với các tổ chức được thực hiện dưới hình thức chính phủ phát hành các công trái để huy động vốn của nhân dân và tổ chức trong xã hội.
- Loại hình tín dụng này giúp ngân sách nhà nước kích thích kinh tế phát triển và giải quyết một phần thất nghiệp nhờ đầu tư vào cơ sở hạ tầng.



Tín dụng ngân hàng

Quan
hệ TD
trong
nền
kinh tế

- Là quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng vốn giữa ngân hàng và khách hàng trong một thời hạn nhất định với một khoản chi phí nhất định.



Tín dụng tiêu dùng

Quan
hệ TD
trong
nền
kinh tế

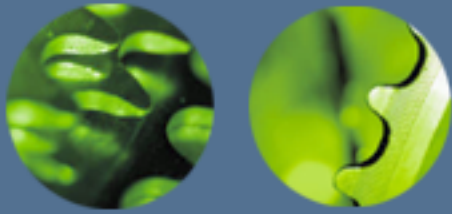
- Là loại tín dụng đáp ứng nhu cầu của tầng lớp dân cư trong xã hội để mua sắm phương tiện sinh hoạt và nhà ở.
- Có thể coi là tín dụng tiêu thụ do ngành thương mại và dịch vụ thực hiện qua việc bán hàng trả góp để kích thích tiêu dùng bằng thu nhập trong tương lai, trong dân chúng



Tín dụng quốc tế

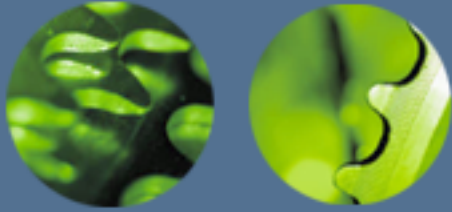
Quan
hệ TD
trong
nền
kinh tế

- Là mối quan hệ cho vay và sử dụng vốn lẫn nhau giữa các nước, các tổ chức của nhà nước, các tổ chức quốc tế, các DN xuất nhập khẩu... Loại hình tín dụng này thường là dài hạn và nhằm mục đích trợ giúp những nước đang phát triển.



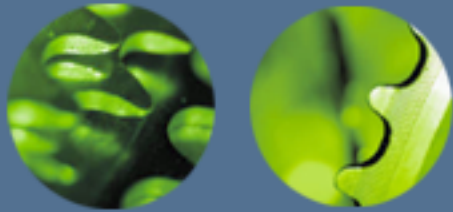
Vai trò của tín dụng

- Tín dụng góp phần phát triển kinh tế
- Tín dụng góp phần ổn định tiền tệ & ổn định giá cả
- Mở rộng và phát triển các mối quan hệ kinh tế đối ngoại và mở rộng giao lưu quốc tế



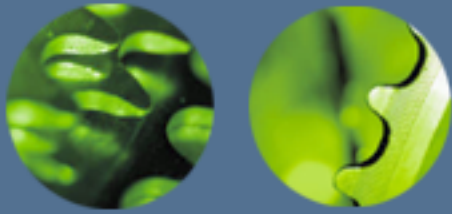
Chức năng của tín dụng

- Chức năng tập trung và phân phối lại tài nguyên theo nguyên tắc có hoàn trả
- Chức năng tiết kiệm tiềm mặt và chi phí lưu thông
- Chức năng phản ánh và kiểm soát các hoạt động kinh tế



Nguyên tắc tín dụng

- Vốn vay phải hoàn trả đúng hạn cả vốn lẫn lãi
- Vốn vay phải sử dụng đúng mục đích có hiệu quả
- Vốn vay phải đảm bảo bằng giá trị vật tư hàng hóa tương đương



Khái niệm & ý nghĩa

Lãi suất tín dụng

- Lãi suất chính là biểu hiện của giá cả khoản tiền mà người cho vay đòi hỏi khi tạm thời trao quyền sử dụng khoản tiền của mình cho người khác.
- Người đi vay coi lãi suất như là khoản chi phí phải trả cho nhu cầu sử dụng tạm thời tiền của người khác
- LSTD được đo lường bằng tỉ lệ % trên số tiền vay mà người đi vay phải trả cho người cho vay trong một khoảng thời gian nhất định

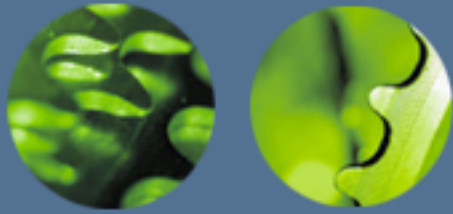


Khái niệm & ý nghĩa (tt)

Lãi suất
tín
dụng

$$\text{LSTD} = \frac{\text{Lợi tức TD}}{\Sigma \text{Tiền vay (Vốn TD)}} \times 100(\%)$$

- Đứng về phía NH
 - LSTG là giá mua
 - LS cho vay là giá bán



Giải thích LS bằng lý thuyết vốn có thể cho vay

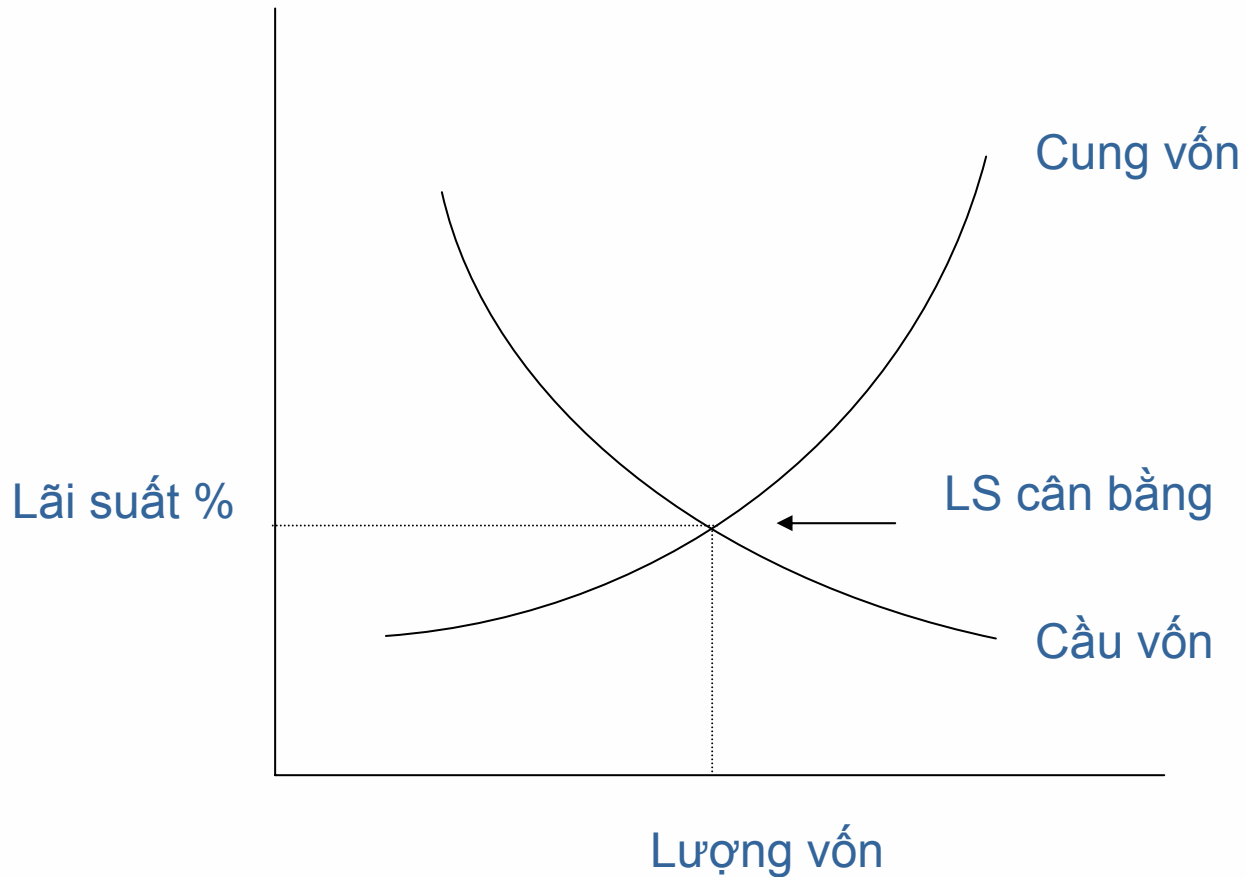
Lãi suất tín dụng

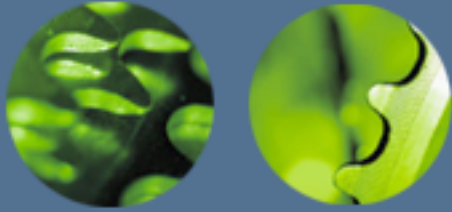
- Lý thuyết vốn có thể cho vay cho rằng, lãi suất được xác định bởi hoạt động của cơ chế cung và cầu. Cung vốn có được chủ yếu từ các khoản tiết kiệm của dân chúng và lượng vốn được cung ứng phụ thuộc nhiều vào giá cả (lãi suất)



Lý thuyết vốn có thể cho vay

Lãi suất
tín
dụng





Căn cứ vào kỹ thuật tính toán

Lãi suất
tín
dụng

- Lãi suất đơn

$$V_n = V_0 (1 + n Li)$$

Vốn và lãi vay

Vốn vay

Số chu kỳ vay vốn

Lãi suất

$$\text{Lãi vay} = V_i \rightarrow V_n = V_0 + V_i$$

$$V_i = V_0 \times n \cdot Li$$



Căn cứ vào kỹ thuật tính toán

Lãi suất
tín
dụng

- Lãi suất kép

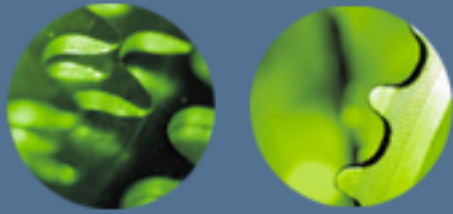
$$V_n = V_0 \times (1 + Li)^{(n)}$$



Căn cứ vào hoạt động kinh doanh

Lãi suất tín dụng

- Lãi suất huy động TGCN, TGDN
- Lãi suất cho vay khách hàng LSCVCN, LSCVDN
 - LS cho vay ngắn hạn
 - LS cho vay trung hạn
 - Ls cho vay dài hạn
- Lãi suất chiết khấu, lãi suất tái chiết khấu



Căn cứ vào loại tiền

**Lãi suất
tín
dụng**

- Lãi suất đồng nội tệ
- Lãi suất đồng ngoại tệ

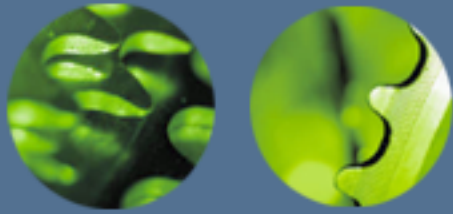


**Lãi suất
tín
dụng**

- ***Lãi suất cơ bản***

Lãi suất cơ bản của một ngân hàng là LS mà ngân hàng cần phải tính cho người đi vay để trang trải phần lớn chi phí hoạt động của ngân hàng trong khi vẫn đảm bảo thu hút nguồn tiền gửi một cách có hiệu quả. LS cơ bản sẽ rất sát với LS ngắn hạn trên thị trường tiền tệ và vì vậy rất dễ thay đổi.

- ***Lãi suất cho vay liên ngân hàng (IBOR – Interbank Offered Rate)***



Nguyên tắc xây dựng lãi suất

Lãi suất tín dụng

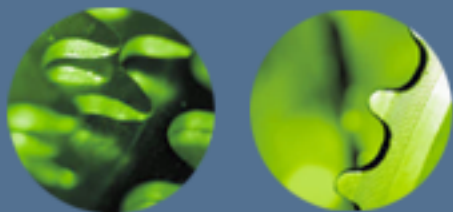
- Trên cơ sở cung cầu TD
- Được điều chỉnh theo tỉ lệ lạm phát
 - $LS_{HĐ} - Tỉ\ lệ\ LP + Lãi\ suất\ thực$
 - $LSCV = LS\ huy\ động + CP + Thuế + LN$
 - $LSCV > LS\ huy\ động > Tỉ\ lệ\ lạm\ phát$
- Được điều chỉnh tùy theo mức độ rủi ro của khách hàng vay vốn.
 - Rủi Ro càng cao \rightarrow LSTD càng cao
- $LS\ cho\ vay\ ngắn\ hạn < LSCV\ trung\ và\ dài\ hạn$



Các yếu tố ảnh hưởng đến LS

Lãi suất tín dụng

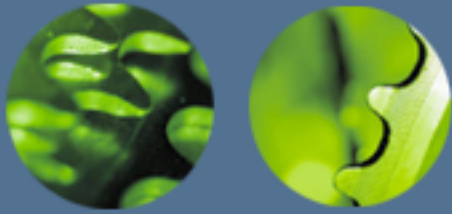
- Cung & cầu vốn vay: sự tăng hay giảm của mức cung hoặc cầu vốn sẽ làm thay đổi LS
- Mức độ rủi ro
- Số lượng và thời hạn vốn vay
- Yếu tố lạm phát



Vai trò của LS tín dụng

Lãi suất tín dụng

- Là công cụ để kích thích tiết kiệm
- Là công cụ để tiến hành nền kinh tế vĩ mô, là công cụ điều hành chính sách tiền tệ, là công cụ kiểm chế lạm phát.
- Là công cụ để thúc đẩy các đơn vị SXKD có hiệu quả hơn, sử dụng vốn thận trọng hơn.
- Là phương tiện để các NH cạnh tranh lẫn nhau là phương tiện giúp NHTM tạo ra LN cho chính mình



Căn cứ mục đích cho vay

Các loại tín dụng ngân hàng

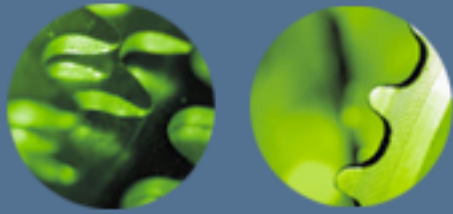
- **Cho vay bất động sản:** là loại cho vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng bất động sản, nhà ở, đất đai, bất động sản trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại và dịch vụ.
- **Cho vay công nghiệp và thương mại:** là loại cho vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại và dịch vụ
- **Cho vay nông nghiệp:** là loại cho vay để trang trải các chi phí như phân bón, thuốc trừ sâu, giống cây trồng, thức ăn gia súc, nhiên liệu, lao động...
- **Cho vay du học, cho vay mua xe:** là loại cho vay để đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng như mua sắm các vật dụng đắt tiền (xe, du học...)



Căn cứ thời hạn cho vay

Các loại tín dụng ngân hàng

- **Cho vay ngắn hạn:** loại cho vay này có thời hạn đến 12 tháng và được sử dụng để bù đắp sự thiếu hụt vốn lưu động của các doanh nghiệp và các nhu cầu chi tiêu ngắn hạn của cá nhân
- **Cho vay trung dài hạn:** Theo quy định hiện nay của NHNN VN, cho vay trung hạn có thời hạn trên 12 tháng đến 5 năm
- Tín dụng trung hạn chủ yếu được sử dụng để đầu tư mua sắm TSCĐ, cải tiến hoặc đổi mới thiết bị, công nghệ, mở rộng SXKD, XD các dự án mới có quy mô nhỏ và thời gian thu hồi vốn nhanh.
- **Cho vay dài hạn:** là loại cho vay có thời hạn trên 5 năm và thời hạn tối đa có thể lên đến 20 – 30 năm. Tín dụng dài hạn là loại tín dụng được cung cấp để đáp ứng cá nhu cầu dài hạn như xây dựng nhà ở, các thiết bị, phương tiện vận tải có quy mô lớn, xây dựng các xí nghiệp mới.



Căn cứ mức độ tín nhiệm đối với khách hàng

Các loại tín dụng ngân hàng

- **Cho vay không đảm bảo:** là loại cho vay không có tài sản thế chấp, cầm cố hoặc sự bảo lãnh của người thứ ba, việc cho vay chỉ dựa vào uy tín của bản thân khách hàng.
- **Cho vay có đảm bảo:** là loại cho vay dựa trên cơ sở các đảm bảo như thế chấp, cầm cố hoặc phải có sự bảo lãnh của người thứ ba



Căn cứ xuất xứ tín dụng

Các loại tín dụng ngân hàng

- **Cho vay trực tiếp:** NH cấp vốn trực tiếp cho người có nhu cầu, đồng thời người đi vay trực tiếp hoàn trả nợ vay cho NH
- **Cho vay gián tiếp:** là khoản cho vay được thực hiện thông qua việc mua lại các khế ước hoặc chứng từ nợ đã phát sinh và còn trong thời hạn thanh toán



Cho vay trực tiếp

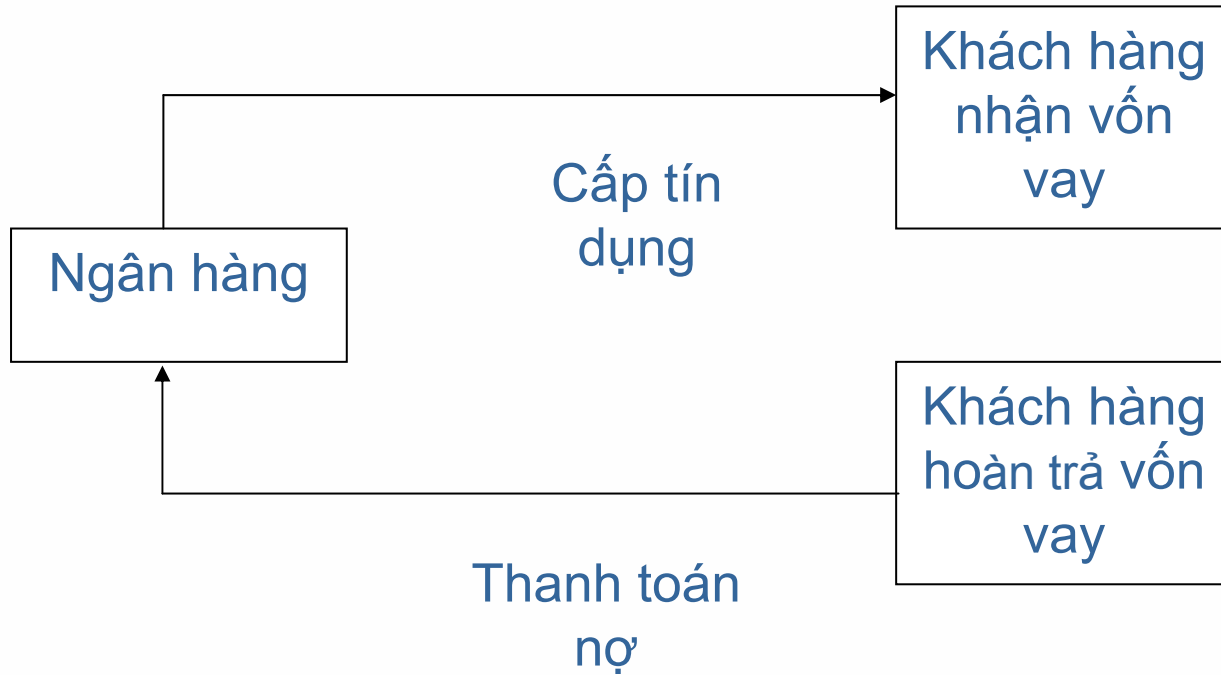
Các loại
tín
dụng
ngân
hàng





Cho vay gián tiếp

Các loại
tín
dụng
ngân
hàng





Quy trình tín dụng

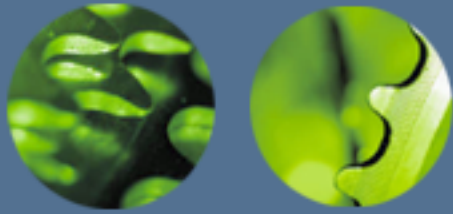
- Quy trình tín dụng là tổng hợp các nguyên tắc, qui định của ngân hàng trong việc cấp tín dụng. Trong đó xây dựng các bước đi cụ thể theo một trình tự nhất định kể từ khi chuẩn bị hồ sơ đề nghị cấp tín dụng cho đến khi chấm dứt quan hệ tín dụng.
- Đây là một quá trình bao gồm nhiều giai đoạn mang tính chất liên hoàn, theo một trật tự nhất định, đồng thời có quan hệ chặt chẽ và gắn bó với nhau.



Bảng tóm tắt quy trình tín dụng

Quy trình tín dụng

Các giai đoạn của quy trình	Nguồn và nơi cung cấp thông tin	Nhiệm vụ của ngân hàng ở mỗi giai đoạn	Kết quả của mỗi giai đoạn
Hướng dẫn & tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp tín dụng	Khách hàng đi vay cung cấp thông tin	Tiếp xúc, phổ biến và hướng dẫn khách hàng lập hồ sơ vay vốn	Hoàn thành bộ hồ sơ để chuyển sang giai đoạn sau
Phân tích tín dụng	Hồ sơ đề nghị vay từ giai đoạn trước chuyển sang Các thông tin bổ sung từ phỏng vấn, hồ sơ lưu trữ,...	Tổ chức thẩm định về các mặt tài chính và phi tài chính do các cá nhân hoặc bộ phận thẩm định thực hiện	Báo cáo kết quả thẩm định để chuyển sang bộ phận có thẩm quyền để quyết định cho vay
Quyết định tín dụng Ký HĐTD & đăng ký TSDB	Các tài liệu và thông tin từ giai đoạn trước chuyển sang và báo cáo kết quả thẩm định Các thông tin bổ sung	Quyết định cho vay hoặc từ chối cho vay dựa vào kết quả phân tích	Quyết định cho vay hoặc từ chối tùy theo kết quả thẩm định Tiến hành các thủ tục pháp lý như ký hợp đồng tín dụng, hợp đồng công chứng, và các loại hợp đồng khác
Giải ngân	Quyết định cho vay và các hợp đồng liên quan Các chứng từ làm cơ sở giải ngân	Thẩm định các chứng từ theo các điều kiện của hợp đồng tín dụng trước khi phát tiền vay	Chuyển tiền vào tài khoản tiền gửi của khách hàng hoặc chuyển trả cho nhà cung cấp theo yêu cầu của khách hàng
Giám sát và thanh lý tín dụng	Các thông tin từ nội bộ ngân hàng Các báo cáo tài chính theo định kỳ của khách hàng Các thông tin khác	Phân tích hoạt động tài khoản, báo cáo tài chính, kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay Thẩm định và xếp hạng tín dụng Thanh lý hợp đồng tín dụng	Báo cáo kết quả giám sát và đưa ra các giải pháp xử lý Lập các thủ tục để thanh lý tín dụng



Ý nghĩa của việc xây dựng qui trình tín dụng

Quy trình tín dụng

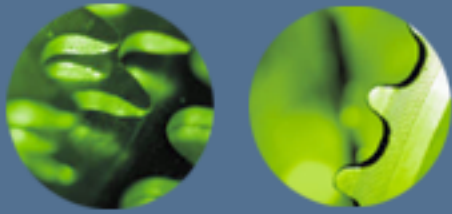
- Làm cơ sở cho việc phân định trách nhiệm và quyền hạn của từng bộ phận liên quan trong hoạt động tín dụng.
- Làm cơ sở cho việc thiết lập các hồ sơ và thủ tục vay vốn về mặt hành chính.
- Chỉ rõ mối quan hệ giữa các bộ phận liên quan trong hoạt động tín dụng



Hướng dẫn lập hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp tín dụng

Quy trình tín dụng

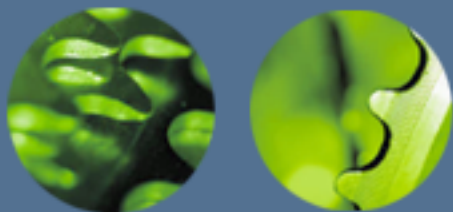
- Một bộ hồ sơ đề nghị cấp TD cần thu thập từ KH những thông tin sau:
 - Thông tin về năng lực pháp lý và năng lực hành vi của khách hàng
 - Thông tin về khả năng sử dụng và hoàn trả vốn của khách hàng
 - Thông tin về bảo đảm tín dụng.
- Khách hàng phải lập và nộp cho ngân hàng các loại giấy tờ sau:
 - Giấy đề nghị vay vốn
 - Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân của KH, VD như giấy phép thành lập, quyết định bổ nhiệm giám đốc, điều lệ hoạt động
 - Phương án SXKD và kế hoạch trả nợ, hoặc dự án đầu tư
 - Báo cáo tài chính của thời kỳ gần nhất
 - Các giấy tờ liên quan đến TS thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh
 - Các giấy tờ liên quan khác nếu cần thiết.



Phân tích tín dụng

Quy trình tín dụng

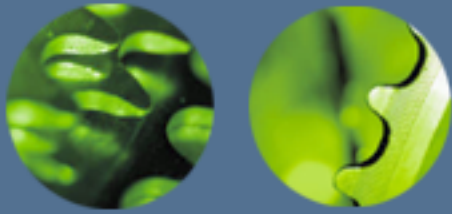
- Là phân tích khả năng hiện tại và tiềm tàng của khách hàng về sử dụng vốn tín dụng, khả năng hoàn trả và khả năng thu hồi vốn vay cả gốc và lãi.
- Mục tiêu của phân tích tín dụng là tìm kiếm những tình huống có thể dẫn đến rủi ro cho ngân hàng, tiên lượng khả năng kiểm soát những loại rủi ro đó và dự kiến các biện pháp phòng ngừa và hạn chế thiệt hại có thể xảy ra.



Quyết định và ký hợp đồng tín dụng, đăng ký TS đảm bảo

Quy trình tín dụng

- Có hai loại sai lầm cơ bản thường xảy ra trong khâu này:
 - Quyết định chấp thuận cho vay đối với một khách hàng không tốt
 - Từ chối cho vay đối với một khách hàng tốt.
- Cả hai loại sai lầm này đều dẫn đến thiệt hại đáng kể cho ngân hàng. Loại sai lầm thứ nhất dễ dẫn đến thiệt hại do nợ quá hạn hoặc nợ không thể thu hồi, tức là thiệt hại về tài chính. Loại sai lầm thứ hai dễ dẫn đến thiệt hại về uy tín và mất cơ hội cho vay.



Giải ngân

Quy trình tín dụng

- Nguyên tắc giải ngân là luôn luôn gắn liền vận động tiền tệ với vận động hàng hoá hoặc dịch vụ đối ứng nhằm đảm bảo khả năng thu hồi nợ sau này.



Giám sát tín dụng

Quy trình tín dụng

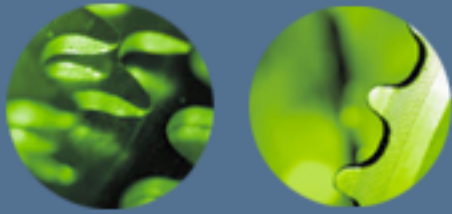
- Nhằm mục tiêu bảo đảm cho tiền vay được sử dụng đúng mục đích đã cam kết, kiểm soát rủi ro tín dụng, phát hiện và chấn chỉnh kịp thời những sai phạm có thể ảnh hưởng đến khả năng thu hồi nợ sau này. Các phương pháp giám sát tín dụng có thể áp dụng bao gồm:
 - Giám sát hoạt động tài khoản của khách hàng tại ngân hàng
 - Phân tích các báo cáo tài chính của khách hàng theo định kỳ
 - Giám sát khách hàng thông qua việc trả lãi định kỳ
 - Viếng thăm và kiểm soát địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc nơi cư ngụ của khách hàng đứng tên vay vốn
 - Kiểm tra các hình thức bảo đảm tiền vay
 - Giám sát hoạt động khách hàng thông qua mối quan hệ với khách hàng khác
 - Giám sát khách hàng thông qua những thông tin thu thập khác



Thanh lý hợp đồng tín dụng

Quy trình tín dụng

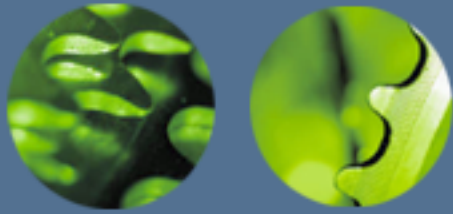
- Đây là khâu kết thúc của qui trình tín dụng. Khâu này gồm có các việc quan trọng cần xử lý
 - thu nợ cả gốc và lãi,
 - tái xét hợp đồng tín dụng,
 - thanh lý hợp đồng tín dụng.



Những vấn đề chung

Bảo đảm tín dụng

- Đảm bảo tín dụng là phương tiện tạo cho NH có thêm nguồn vốn khác để thu hồi nợ nếu như mục đích xin vay của khách hàng bị phá sản
- Có nhiều loại bảo đảm cho một khoản vay ngân hàng và các loại bảo đảm này phải thỏa mãn ít nhất là 3 yêu cầu sau đây để được ngân hàng chấp nhận:
 - Dễ được định giá
 - Dễ cho ngân hàng được quyền sở hữu hợp pháp
 - Dễ tiêu thụ hay thuận tiện
 - Ngoài ra, nếu giá trị của vật bảo đảm có thể tăng lên cùng với thời gian thì càng tốt (đây là yêu cầu thứ yếu)



Các loại bảo đảm tín dụng

Bảo đảm tín dụng

- Bảo đảm tín dụng bằng tài sản thế chấp
- Bảo đảm tín dụng bằng tài sản cầm cố
- Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay
- Bảo đảm tín dụng bằng hình thức bảo lãnh



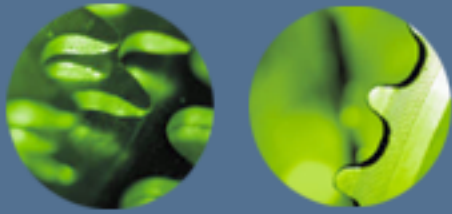
Giải thích từ ngữ

1627/2001

/QĐ-

NHNN

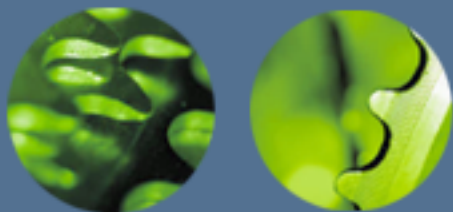
1. **Cho vay** là một hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng giao cho khách hàng sử dụng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích và thời gian nhất định theo thoả thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.
2. **Thời hạn cho vay** là khoảng thời gian được tính từ khi khách hàng **bắt đầu nhận vốn vay cho đến thời điểm trả hết nợ gốc và lãi vốn vay** đã được thoả thuận trong hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng.



Giải thích từ ngữ

1627/2001
/QĐ-
NHNN

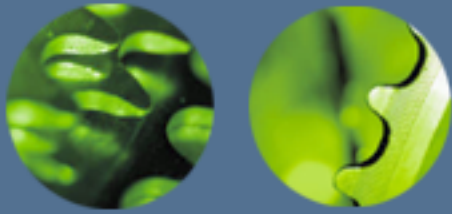
3. **Kỳ hạn trả nợ** là các **khoảng thời gian** trong thời hạn cho vay đã được thoả thuận giữa tổ chức tín dụng và khách hàng mà tại cuối mỗi khoảng thời gian đó khách hàng phải **trả một phần hoặc toàn bộ vốn vay** cho tổ chức tín dụng.
4. **Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ** là việc tổ chức tín dụng và khách hàng thoả thuận về việc **thay đổi các kỳ hạn trả nợ** đã thoả thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng.



Giải thích từ ngữ

1627/2001
/QĐ-
NHNN

5. **Gia hạn nợ vay** là việc tổ chức tín dụng chấp thuận **kéo dài thêm một khoảng thời gian ngoài thời hạn cho vay** đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.
6. **Dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ** hoặc **dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống** là một tập hợp những đề xuất về **nhu cầu vốn, cách thức sử dụng vốn, kết quả tương ứng thu được** trong một khoảng thời gian xác định đối với hoạt động cụ thể để sản xuất kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển hoặc phục vụ đời sống.



Giải thích từ ngữ

1627/2001
/QĐ-
NHNN

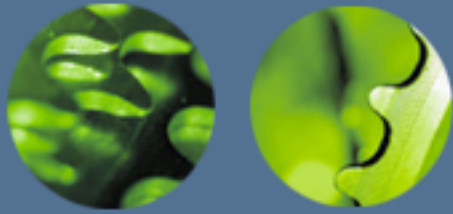
7. **Hạn mức tín dụng** là **mức dư nợ vay tối đa** được duy trì trong một thời hạn nhất định mà tổ chức tín dụng và khách hàng đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.
8. **Khả năng tài chính của khách hàng vay** là **khả năng về vốn, tài sản** của khách hàng vay để bảo đảm hoạt động thường xuyên và thực hiện các nghĩa vụ thanh toán



Điều kiện vay vốn

1627/2001
/QĐ-
NHNN

1. Có **năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự** và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật
2. **Mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp.**
3. Có **khả năng tài chính** đảm bảo trả nợ trong thời hạn cam kết.
4. Có **dự án** đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ **khả thi và có hiệu quả**; hoặc có dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống khả thi và phù hợp với quy định của pháp luật.
5. Thực hiện các quy định về **bảo đảm tiền vay** theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam



Thể loại cho vay

1627/2001
/QĐ-
NHNN

1. Cho vay **ngắn hạn** là các khoản vay có thời hạn cho vay **đến 12 tháng**;
2. Cho vay **trung hạn** là các khoản vay có thời hạn cho vay từ trên **12 tháng đến 60 tháng**;
3. Cho vay **dài hạn** là các khoản vay có thời hạn cho vay từ **trên 60 tháng** trở lên.



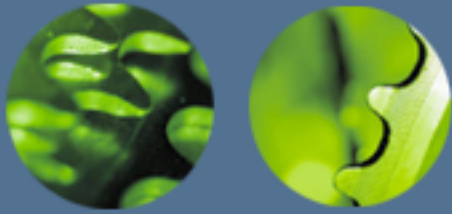
Những nhu cầu vốn không được cho vay

1627/2001

/QĐ-

NHNN

1. Tổ chức tín dụng không được cho vay các nhu cầu vốn sau đây:
 - a) Để mua sắm các tài sản và các chi phí **hình thành nên tài sản mà pháp luật cấm mua bán, chuyển nhượng, chuyển đổi;**
 - b) Để thanh toán các chi phí cho việc **thực hiện các giao dịch mà pháp luật cấm;**
 - c) Để đáp ứng các nhu cầu chính của các giao dịch mà pháp luật cấm.
2. Việc **đảo nợ**, các tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định riêng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Lãi suất cho vay

1627/2001
/QĐ-
NHNN

- 1- Mức lãi suất cho vay do tổ chức tín dụng và khách hàng **thỏa thuận** phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 2- Mức **lãi suất** áp dụng đối với khoản nợ gốc **quá hạn** do tổ chức tín dụng ấn định và thỏa thuận với khách hàng trong hợp đồng tín dụng nhưng **không vượt quá 150% lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn cho vay** đã được ký kết hoặc điều chỉnh trong hợp đồng tín dụng



Giới hạn cho vay

1627/2001
/QĐ-
NHNN

- 1- Tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp đối với những khoản cho vay từ các nguồn vốn uỷ thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân.



Những trường hợp không được cho vay

1627/2001
/QĐ-
NHNN

- a) Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (phó Giám đốc) của tổ chức tín dụng;
- b) **Cán bộ, nhân viên** của chính tổ chức tín dụng đó thực hiện **nhiệm vụ thẩm định, quyết định cho vay**;
- c) **Bố, mẹ, vợ, chồng, con** của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó tổng giám đốc (Phó giám đốc).

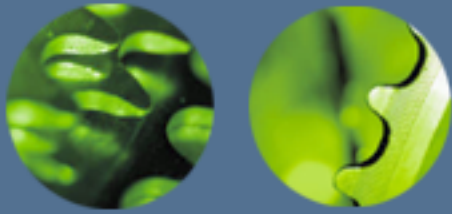


Hạn chế cho vay

1627/2001
/QĐ-
NHNN

TCTD không được cho vay không có bảo đảm, cho vay với những điều kiện ưu đãi về lãi suất, về mức cho vay đối với những đối tượng sau đây:

1. Tổ chức kiểm toán, Kiểm toán viên có **trách nhiệm kiểm toán** tại tổ chức tín dụng cho vay; Thanh tra viên thực hiện **nhiệm vụ thanh tra** tại tổ chức tín dụng cho vay; Kế toán trưởng của tổ chức tín dụng cho vay;
2. Các **cổ đông lớn** của tổ chức tín dụng;
3. Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 77 của Luật Các tổ chức tín dụng sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó.



Phương thức cho vay

1627/2001

/QĐ-

NHNN

1- Cho vay từng lần

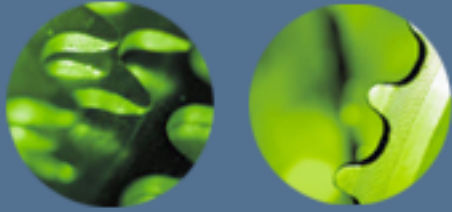
Mỗi lần vay vốn khách hàng và tổ chức tín dụng thực hiện thủ tục vay vốn cần thiết và ký kết hợp đồng tín dụng.

2- Cho vay theo hạn mức tín dụng

Tổ chức tín dụng và khách hàng xác định và thoả thuận một **hạn mức tín dụng duy trì trong một khoảng thời gian nhất định.**

8- Cho vay theo hạn mức thấu chi

Là việc cho vay mà tổ chức tín dụng thoả thuận bằng văn bản chấp thuận cho khách hàng **chi vượt số tiền có trên tài khoản thanh toán của khách hàng** phù hợp với các quy định của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán



Phương thức cho vay

1627/2001

/QĐ-

NHNN

3- Cho vay theo dự án đầu tư

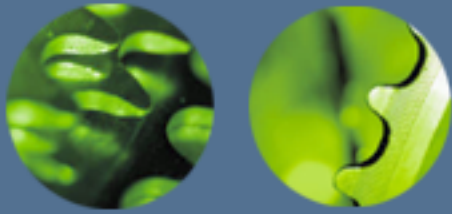
Tổ chức tín dụng cho khách hàng vay vốn để **thực hiện các dự án đầu tư** phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các dự án đầu tư phục vụ đời sống

4- Cho vay hợp vốn

Một nhóm tổ chức tín dụng cùng cho vay đối với một dự án vay vốn hoặc phương án vay vốn của khách hàng; trong đó, có một tổ chức tín dụng làm đầu mối dàn xếp, phối hợp với các tổ chức tín dụng khác. Việc cho vay hợp vốn thực hiện theo quy định của Quy chế này và Quy chế đồng tài trợ của các tổ chức tín dụng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành.

5- Cho vay trả góp

Khi vay vốn, tổ chức tín dụng và khách hàng xác định và thoả thuận số lãi vốn vay phải trả cộng với số nợ gốc được **chia ra để trả nợ theo nhiều kỳ hạn** trong thời hạn cho vay.



Phương thức cho vay

1627/2001
/QĐ-
NHNN

6- Cho vay theo hạn mức tín dụng dự phòng:

Tổ chức tín dụng cam kết đảm bảo sẵn sàng cho khách hàng **vay vốn trong phạm vi hạn mức tín dụng nhất định**. Tổ chức tín dụng và khách hàng thoả thuận thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng dự phòng, mức phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng.

7- Cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng:

Tổ chức tín dụng chấp thuận cho khách hàng được sử dụng số vốn vay trong phạm vi hạn mức tín dụng để **thanh toán tiền mua hàng hoá, dịch vụ và rút tiền mặt tại máy rút tiền tự động hoặc điểm ứng tiền mặt là đại lý của tổ chức tín dụng**. Khi cho vay phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, tổ chức tín dụng và khách hàng phải tuân theo các quy định của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phát hành và sử dụng thẻ tín dụng

9- Các phương thức cho vay khác mà pháp luật không cấm,

Phù hợp với quy định tại Quy chế này và điều kiện hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng và đặc điểm của khách hàng vay.



Tài sản cầm cố

**THÔNG
TU'**

07/2003

TT-NHNN

- Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nguyên nhiên vật liệu, hàng tiêu dùng, kim khí quý, đá quý & các vật có giá trị khác
- Ngoại tệ mặt, số dư trên tài khoản tiền gửi tại TCTD
- Trái phiếu, cổ phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, CDs, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá khác
- Tàu biển, tàu bay được cầm cố
- Quyền tài sản phát sinh từ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đòi nợ, quyền được nhận tiền bảo hiểm
- Quyền đối với phần vốn góp trong doanh nghiệp



Tài sản thế chấp

**THÔNG
TU**

07/2003

TT-NHNN

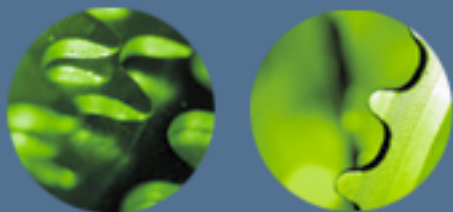
- Nhà ở, công trình xây dựng gắn với đất, kể cả tài sản gắn liền với nhà ở
- Giá trị quyền sử dụng đất được phép thế chấp
- Tàu biển, tàu bay được thế chấp



Điều 181: Bất động sản & Động sản

Bộ luật Dân sự

1. Bất động sản là các tài sản không di, dời được bao gồm
 - Đất đai
 - Nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất, kể cả TS gắn liền với nhà ở, công trình xây dựng đó
 - Các tài sản khác gắn liền với đất
 - Các tài sản khác do pháp luật quy định
2. Động sản là những tài sản không phải là bất động sản



Điều 329 Cầm cố tài sản

Bộ luật Dân sự

- Là việc bên có nghĩa vụ giao TS là động sản thuộc sở hữu của mình cho bên có quyền để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự; nếu TS cầm cố có đăng ký quyền sở hữu thì các bên có thể thỏa thuận bên cầm cố vẫn giữ TS hoặc giao cho người thứ ba giữ



Điều 346 Thế chấp tài sản

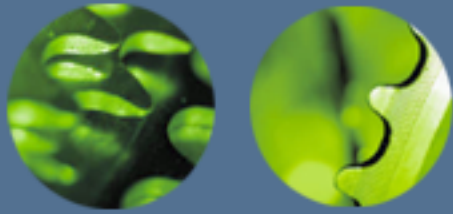
**Bộ
luật
Dân
sự**

- Là việc bên có nghĩa vụ dùng TS là bất động sản thuộc sở hữu của mình để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đối với bên có quyền



Cho vay ngắn hạn đối với DN

- Nhu cầu vốn ngắn hạn của doanh nghiệp
 - Nhu cầu tài trợ ngắn hạn thường xuyên
 - Nhu cầu tài trợ ngắn hạn thời vụ
- Phương thức cho vay
 - Cho vay từng lần theo món
 - Cho vay theo hạn mức tín dụng
 - Cho vay luân chuyển
 - Cho vay theo hạn mức thấu chi

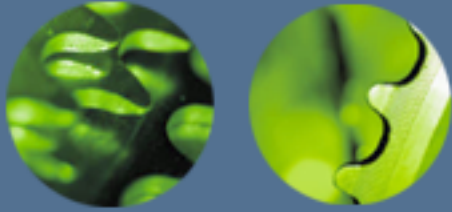


Cho vay từng lần theo món

**Cho vay
ngắn hạn
đối với
DN**

- *Đặc điểm*
- *Phát tiền vay*
- *Thu nợ và lãi*

$\text{Lãi tiền vay} = \text{Số tiền vay} \times \text{Thời hạn vay} \times \text{Lãi suất vay}$

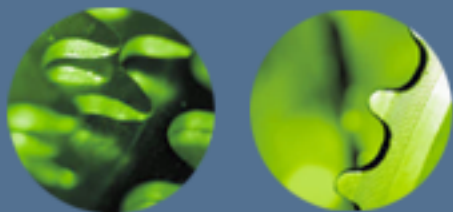


Phạm vi áp dụng

**Cho vay
ngắn hạn
đối với
DN**

- Khách hàng vay không thường xuyên
- Khách hàng vay thường xuyên nhưng chưa được ngân hàng tín nhiệm cho áp dụng hạn mức tín dụng
- Thường áp dụng cho các khoản vay dài hạn hoặc cho vay các dự án
- Thường yêu cầu khách hàng phải có đảm bảo

**Cho vay
từng lần
theo món**



Ưu nhược điểm

**Cho vay
ngắn hạn
đối với
DN**

- Ưu điểm: NH chủ động sử dụng vốn, thu lãi cao.
- Nhược điểm: Thủ tục phức tạp, tốn chi phí, thời gian, khách hàng không chủ động được nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn vay không cao do vào một thời điểm khách hàng vừa có số nợ trên tài khoản cho vay vừa có số dư có trên tài khoản tiền gửi

**Cho vay
theo món**



Cho vay theo hạn mức tín dụng

**Cho vay
ngắn hạn
đối với
DN**

- **Đặc điểm:** một hồ sơ xin vay dùng để xin vay cho nhiều món vay
- **Hạn mức tín dụng :** là mức dư nợ vay tối đa được duy trì trong một thời hạn nhất định mà ngân hàng và khách hàng đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.
- **Phát tiền vay:** căn cứ vào bảng kê chứng từ xin vay của KH
- **Thu nợ:** thu nợ theo từng khoản vay hoặc khi khách hàng có thu nhập
- **Thu lãi:** theo phương pháp tích số

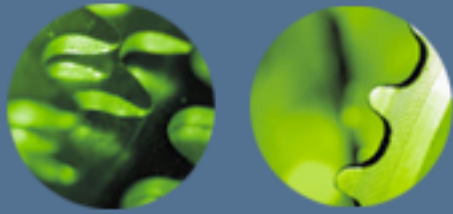


Phạm vi áp dụng

**Cho vay
ngắn hạn
đối với
DN**

- Áp dụng cho khách hàng có nhu cầu vay vốn thường xuyên và được ngân hàng tín nhiệm.

**Cho vay
theo
HMTD**



Ưu nhược điểm

**Cho vay
ngắn hạn
đối với
DN**

- **Ưu điểm:**
 - Thủ tục đơn giản
 - Khách hàng chủ động được nguồn vốn vay
 - Lãi vay trả cho ngân hàng thấp

**Cho vay
theo
HMTD**

- **Nhược điểm**
 - Ngân hàng dễ bị đọng vốn kinh doanh
 - Thu nhập lãi cho vay thấp



Xác định hạn mức tín dụng

**Cho vay
ngắn hạn
đối với
DN**

- Căn cứ để xác định hạn mức tín dụng là kế hoạch tài chính của doanh nghiệp, trong đó dự báo chi tiết về tài sản và nguồn vốn

**Cho vay
theo
HMTD**

- Dựa vào kế hoạch tài chính này nhân viên tín dụng sẽ tiến hành xác định hạn mức tín dụng theo từng bước như sau:
 - Xác định và thẩm định tính chất hợp lý của tổng tài sản
 - Xác định và thẩm định tính chất hợp lý của nguồn vốn
 - Xác định hạn mức tín dụng theo công thức



Xác định hạn mức tín dụng

**Cho vay
ngắn hạn
đối với
DN**

Hạn mức tín dụng = Nhu cầu vốn lưu động - Vốn chủ sở hữu tham gia

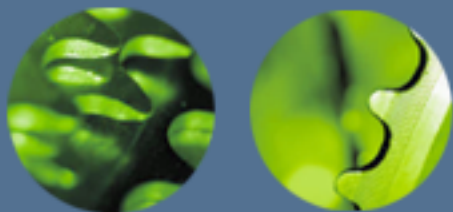
Nhu cầu vốn lưu động = Giá trị tài sản lưu động - Nợ ngắn hạn phi ngân hàng
- Nợ dài hạn có thể sử dụng

**Cho vay
theo
HMTD**



Xác định hạn mức tín dụng

Tài sản	Số tiền	Nợ và vốn chủ sở hữu	Số tiền
Tài sản lưu động	4150	Nợ phải trả	5450
Tiền mặt & tiền gửi ngân hàng	500	Nợ ngắn hạn	4250
Chứng khoán ngắn hạn		Phải trả người bán	910
Khoản phải thu	750	Phải trả công nhân viên	750
Hàng tồn kho	2500	Phải trả khác	150
Tài sản lưu động khác	400	Vay ngắn hạn ngân hàng	2440
Tài sản cố định ròng	3000	Nợ dài hạn	1200
Đầu tư tài chính dài hạn	500	Vốn chủ sở hữu	2200
Tổng cộng tài sản	7650	Tổng cộng nợ và VCSH	7650



Xác định hạn mức tín dụng

**Cho vay
ngắn hạn
đối với
DN**

- Cách 1: Vốn chủ sở hữu tham gia theo tỷ lệ phần trăm tối thiểu (giả sử trong ví dụ này là 30%) tính trên chênh lệch giữa tài sản lưu động và nợ ngắn hạn phi ngân hàng.
- Cách 2: Vốn chủ sở hữu tham gia theo tỷ lệ phần trăm tối thiểu (giả sử trong ví dụ này là 30%) tính trên tổng tài sản lưu động
- Cách 3: Ngân hàng có cho vay dài hạn để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động thường xuyên (giả sử trong ví dụ này là 300) và vốn chủ sở hữu tham gia theo tỷ lệ phần trăm tối thiểu (giả sử trong ví dụ này là 30%) tính trên tổng tài sản lưu động.

**Cho vay
theo
HMTD**



Phương pháp tính HMTD

Cho vay vốn lưu động theo HMTD thực chất là nguồn **tài trợ bổ sung** cho DN, vì vậy, khi xác định HMTD phải dựa trên cơ sở **khai thác triệt để các nguồn tài trợ khác**, trong đó **nguồn tài trợ của chính người đi vay phải ở mức hợp lý**, nếu không sẽ gia tăng rủi ro tín dụng cho ngân hàng

Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	Nguồn dài hạn và nguồn ngắn hạn phi NH	-Nợ ngắn hạn phi NH -Vốn chủ sở hữu -Nguồn dài hạn tài trợ
	Nguồn cho vay ngắn hạn của NH	-Hạn mức tín dụng



Phương pháp 1

Vốn chủ sở hữu phải tham gia theo một tỷ lệ tối thiểu tính trên phần chênh lệch giữa TSLĐ và nợ ngắn hạn phi ngân hàng

Xác định HMTD

1. Tổng tài sản lưu động
2. Nợ ngắn hạn phi ngân hàng
3. Mức chênh lệch (1) – (2)
4. Vốn chủ sở hữu tham gia [Tỷ lệ tham gia x (3)]
5. Hạn mức tín dụng NH cấp cho KH [(3) – (4)]

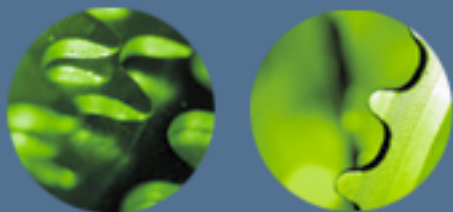


Phương pháp 2

Vốn chủ sở hữu phải tham gia một tỷ lệ tối thiểu so với tổng TSLĐ

**Xác
định
HMTD**

1. Tổng tài sản lưu động
2. Vốn chủ sở hữu tham gia [Tỷ lệ tham gia x (1)]
3. Nợ ngắn hạn phi ngân hàng
4. Hạn mức tín dụng NH cấp cho KH [(1) – (2) – (3)]

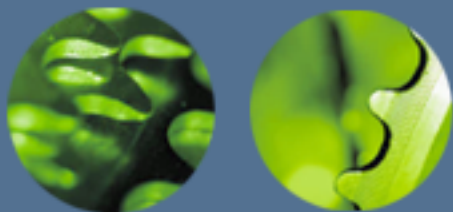


Phương pháp 3

Xác định HMTD

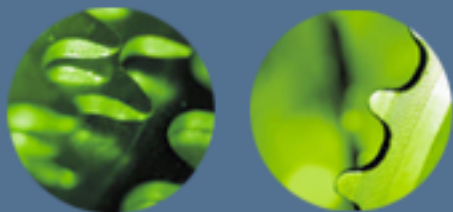
Vốn chủ sở hữu tham gia theo tỷ lệ tối thiểu so với tổng TSLĐ chưa có nguồn dài hạn tài trợ

1. Tổng tài sản lưu động
2. Nguồn dài hạn tài trợ cho TSLĐ
3. TSLĐ chưa có nguồn dài hạn tài trợ $[(1) - (2)]$
4. Vốn chủ sở hữu tham gia $[\text{Tỷ lệ tham gia} \times (3)]$
5. Nợ ngắn hạn phi ngân hàng
6. Hạn mức tín dụng NH cấp cho KH $[(3) - (4) - (5)]$



Kế hoạch tài chính năm 2006 của DN ABC như sau

Tài sản	Số tiền	Nợ và vốn chủ sở hữu	Số tiền
A. TSLĐ & ĐTTC ngắn hạn	10,800	A. Nợ phải trả	8,600
1. Tiền	2,200	<u>1. Nợ ngắn hạn</u>	<u>6,200</u>
2. ĐTTC ngắn hạn	1,400	- Vay ngắn hạn ngân hàng	1,800
3. Khoản phải thu	3,000	- Phải trả người bán	2,000
4. Hàng tồn kho	3,200	- Thuế & khoản phải nộp NSNN	800
5. TSLĐ khác	1,000	- Phải trả CNV	1000
		- Phải trả, phải nộp khác	600
		<u>2. Nợ dài hạn</u>	<u>2,400</u>
		- Phải trả dài hạn khác	1,000
		- Vay dài hạn ngân hàng	1,400
B. TSCĐ & ĐTTC dài hạn	9,000	B. Nguồn vốn CSH	11,200
1. TSCĐ	5,000	1. Nguồn vốn kinh doanh	7,200
2. Bất động sản đầu tư	1,500	2. Quỹ đầu tư phát triển	1,000
3. ĐTTC dài hạn 753/25/2006	2,500	3. Quỹ dự phòng tài chính	1,000
		4. Lợi nhuận chưa phân phối	1,200
		5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	800
Tổng cộng tài sản	19,800	Tổng cộng nợ & VCSH	19,800



Phương pháp 1

Vốn chủ sở hữu phải tham gia theo tỷ lệ tối thiểu 30% tính trên phần chênh lệch giữa TSLĐ và nợ ngắn hạn phi ngân hàng

Xác định HMTD

1. Tổng tài sản lưu động	10,800
2. Nợ ngắn hạn phi NH (2000 + 800 + 1000 + 600)	4,400
3. Mức chênh lệch (1) – (2)	6,400
4. Vốn chủ sở hữu tham gia [30% x 6,400]	1,920
5. Hạn mức tín dụng NH cấp cho KH [(3) – (4)]	4,480

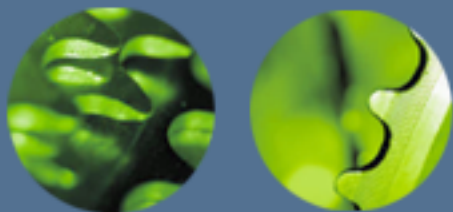


Phương pháp 2

Vốn chủ sở hữu phải tham gia tối thiểu 30% so với tổng TSLĐ

**Xác
định
HMTD**

1. Tổng tài sản lưu động	10,800
2. Vốn chủ sở hữu tham gia $[30\% \times 10,800]$	3,240
3. Nợ ngắn hạn phi ngân hàng	4,400
4. HMTD NH cấp cho KH $[10,800 - 3,240 - 4,200]$	3,160



Phương pháp 3

Xác định HMTD

Nguồn dài hạn tài trợ 1,000 cho TSLĐ, vốn chủ sở hữu tham gia theo tỷ lệ tối thiểu 30% so với tổng TSLĐ chưa có nguồn dài hạn tài trợ

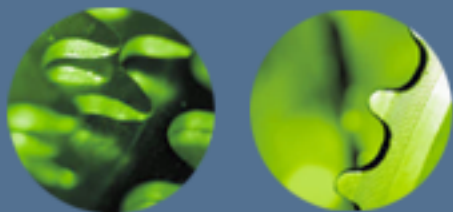
1. Tổng tài sản lưu động	10,800
2. Nguồn dài hạn tài trợ cho TSLĐ	1,000
3. TSLĐ chưa có nguồn dài hạn tài trợ $[(1) - (2)]$	9,800
4. Vốn chủ sở hữu tham gia $[30\% \times 9,800]$	2,940
5. Nợ ngắn hạn phi ngân hàng	4,400
6. Hạn mức tín dụng NH cấp cho KH $[(3) - (4) - (5)]$	2,460



Bài tập áp dụng

Sử dụng thông tin về kế hoạch tài chính của một công ty mà bạn biết, xác định HMTD ngân hàng cấp cho công ty theo 3 cách.

(Biết: Tỷ lệ tối thiểu VCSH tham gia là 25%, nguồn dài hạn có thể tài trợ 20% trên tổng giá trị TSLĐ)



Cho vay luân chuyển

**Cho vay
ngắn hạn
đối với
DN**

- **Đặc điểm**
- **Phát tiền vay:** ghi nợ vào tài khoản cho vay luân chuyển và ghi có vào tài khoản tiền gửi hoặc chuyển trả thẳng cho nhà cung cấp
- **Thu nợ :** theo tài khoản cho vay luân chuyển, nghĩa là toàn bộ tiền thu bán hàng, tiền thu dịch vụ của khách hàng được dùng ưu tiên để trả nợ vay
- **Thu lãi:** cuối mỗi tháng ngân hàng sẽ tính lãi theo phương pháp tích số
- Áp dụng cho khách hàng có nhu cầu vay vốn thường xuyên và được ngân hàng tín nhiệm. Thường khi cho vay loại này, ngân hàng không yêu cầu đảm bảo tín dụng



Cho vay theo hạn mức thấu chi

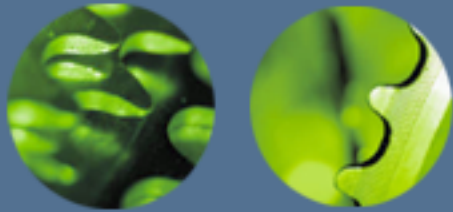
Cho vay
ngắn hạn
đối với
DN

- **Khái niệm** : Thấu chi là sự dàn xếp nhờ vào đó KH được NH cho phép chi tiền vượt quá số dự thực có trên TKTG trong một giới hạn thỏa thuận (ghi trên Hợp đồng tín dụng)
- Tài khoản được sử dụng để giải ngân là tài khoản vãng lai, là TK tiền gửi được phép dư nợ và mức dư nợ tối đa bằng với HMTD đã cam kết
- Vào một thời điểm nào đó trên TKVL phản ánh hoặc dư nợ hoặc dư có.
 - Nếu chi > Thu → TK Dư nợ : KH phải trả lãi
 - Nếu Thu > Chi → Dư có : KH được hưởng lãi TG
 - Trong trường hợp Dư nợ > Hạn mức tín dụng : NH phạt khách hàng
- NH sẽ quản lý TK này thông qua hạn mức tín dụng đã xác định cho khách hàng vào đầu quý. HMTD áp dụng trong trường hợp này là HMTD với điều kiện nói lỏng, nghĩa là không có ràng buộc cụ thể liên quan đến thủ tục, chứng từ cho việc giải ngân



Hoạt động của TKVL theo HMTD 10,000 trđ, có thời hạn cho vay từ 1/1/2006 đến 30/6/2006

Ngày	Nội dung	Nợ	Có
1/1/2006	Số dư tiền gửi năm trước chuyển sang		500
5/1/2006	Trả tiền mua nguyên liệu	400	
20/1/2006	Thanh toán khoản phải trả người bán	5,500	
2/2/2006	Thu tiền bán hàng		600
15/2/2006	Trả tiền mua nguyên vật liệu	5,200	
25/2/2006	Thu tiền bán hàng		1,200
		
		



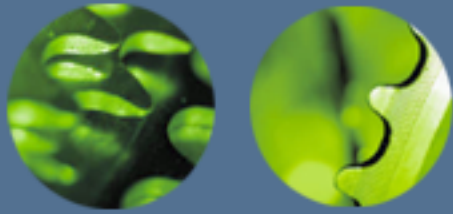
Điều kiện sử dụng TKVL

- Những khách hàng được xếp hạng tín nhiệm cao
- TKVL phải thường xuyên hoạt động
- Xác định doanh số trả nợ theo định kỳ



Những điểm khác nhau giữa cho vay từng lần và cho vay theo HMTD

	Cho vay từng lần	Cho vay theo HMTD
Đối tượng cho vay	Cụ thể. VD: nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm	Đối tượng tổng hợp, toàn bộ nhu cầu VLD thiếu hụt của DN
Số tiền cho vay	Xác định trên cơ sở chứng từ mua hàng (hợp đồng kinh tế, hóa đơn, bản kê thành phẩm tồn kho)	Xác định HMTD trên cơ sở phân tích toàn diện hoạt động DN, DN sử dụng chủ động tiền vay trong HMTD
Kỳ hạn	Định kỳ hạn nợ cho từng khoản vay cụ thể	Thông thường định kỳ hạn nợ cuối cùng cho toàn bộ các khoản vay, không định kỳ hạn nợ cho từng lần giải ngân
Phát tiền vay	Theo mỗi hợp đồng tín dụng	Theo mỗi chứng từ mua hàng & HMTD
Thu nợ & lãi	Lãi tính & thu theo từng món, thu nợ 1 lần vào cuối kỳ hạn	Lãi tính theo pp tích số, thu hàng tháng, nợ vay thu nhiều lần
Đối tượng DN	Trình độ quản trị yếu, nhiều rủi ro, không quan hệ TD thường xuyên, mới thành lập	Quan hệ TD thường xuyên, xếp hạng TD cao, trình độ quản trị tốt



Chiết khấu thương phiếu và chứng từ có giá

- Khái niệm chiết khấu
- Chiết khấu thương phiếu
- Chiết khấu chứng từ có giá khác

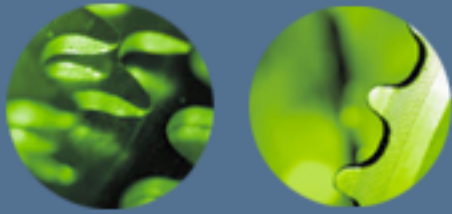


Giải thích từ ngữ

Quy chế
CK, tái
CK

1325/2004
/QĐ-
NHNN

1. **Chiết khấu** là việc tổ chức tín dụng mua giấy tờ có giá chưa đến hạn thanh toán của khách hàng
2. **Tái chiết khấu** là việc tổ chức tín dụng mua lại giấy tờ có giá chưa đến hạn thanh toán và đã được chiết khấu theo phương thức mua hẳn.
3. **Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá** là khoảng thời gian tính từ ngày giấy tờ có giá được tổ chức tín dụng nhận chiết khấu, tái chiết khấu đến ngày đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá đó.
4. **Thời hạn chiết khấu, tái chiết khấu** là khoảng thời gian tính từ ngày giấy tờ có giá được tổ chức tín dụng nhận chiết khấu, tái chiết khấu đến ngày khách hàng có nghĩa vụ thực hiện cam kết mua lại giấy tờ có giá đó.
5. **Giá chiết khấu, tái chiết khấu** là số tiền mà tổ chức tín dụng chi trả cho khách hàng khi thực hiện chiết khấu, tái chiết khấu.



Loại giấy tờ có giá được CK

Quy chế
CK, tái
CK

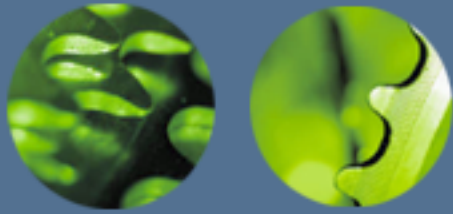
1325/2004
/QĐ-
NHNN

1. Các giấy tờ có giá của TCTD phát hành
2. Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước phát hành
3. Các loại trái phiếu được phát hành theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính,
(Tín phiếu kho bạc; Trái phiếu kho bạc; Trái phiếu công trình trung ương; Trái phiếu đầu tư; Trái phiếu ngoại tệ; Công trái xây dựng Tổ quốc; Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; Trái phiếu Chính quyền địa phương.)
4. Các tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu do tổ chức khác phát hành và được chiết khấu, tái chiết khấu theo quy định của pháp luật.



Chiết khấu trong tài chính

- Trong tài chính, **chiết khấu** là quy trình xác định giá trị hiện tại của một lượng tiền tệ tại một thời điểm trong tương lai và việc thanh toán tiền dựa trên cơ sở các tính toán giá trị thời gian của tiền tệ.
- Giá trị chiết khấu của một vòng quay tiền tệ được xác định bằng cách khấu trừ giá trị của nó đi một tỷ lệ chiết khấu thích hợp đối với từng đơn vị thời gian giữa thời điểm mà vòng quay tiền tệ được lượng giá với thời gian bắt đầu của vòng quay tiền tệ. Thông thường phần lớn các tỷ lệ chiết khấu được biểu diễn như là tỷ lệ phần trăm theo năm.



Tỷ lệ chiết khấu

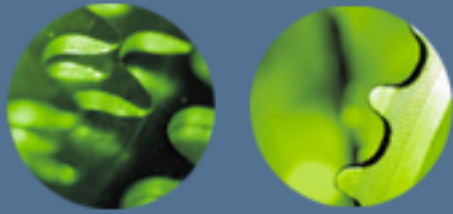
Chiết khấu trong tài chính

- Tỷ lệ chiết khấu sử dụng trong các tính toán tài chính thông thường được chọn tương đương với chi phí vốn. Một số điều chỉnh có thể được thực hiện với tỷ lệ chiết khấu với sự tính toán đến các rủi ro liên quan đến sự không chắc chắn của các vòng quay tiền tệ với những diễn biến khác.



Chiết khấu trong tài chính

- Trong việc định giá bán hàng cho từng phương thức thanh toán (trả ngay, thanh toán trước hạn khi mua hàng trả chậm X ngày, mua hàng với số lượng lớn hoặc ổn định v.v), người ta cũng áp dụng việc giảm giá, gọi là chiết khấu
- Khi các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác khi mua lại thương phiếu, hối phiếu hoặc các giấy tờ có giá với thời hạn thanh toán xác định của người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán với một giá trị nhỏ hơn một tỷ lệ nhất định cũng được gọi chung là **chiết khấu**.



Chiết khấu thương phiếu

Chiết
khấu
thương
phiếu và
chứng từ
có giá

- **Khái niệm thương phiếu**

Thương phiếu hay còn gọi là kỳ phiếu thương mại là giấy nợ phát sinh trong quan hệ mua bán chịu hàng hóa và người cầm nó được hưởng 1 trái quyền (quyền đòi nợ) khi nó đến hạn.

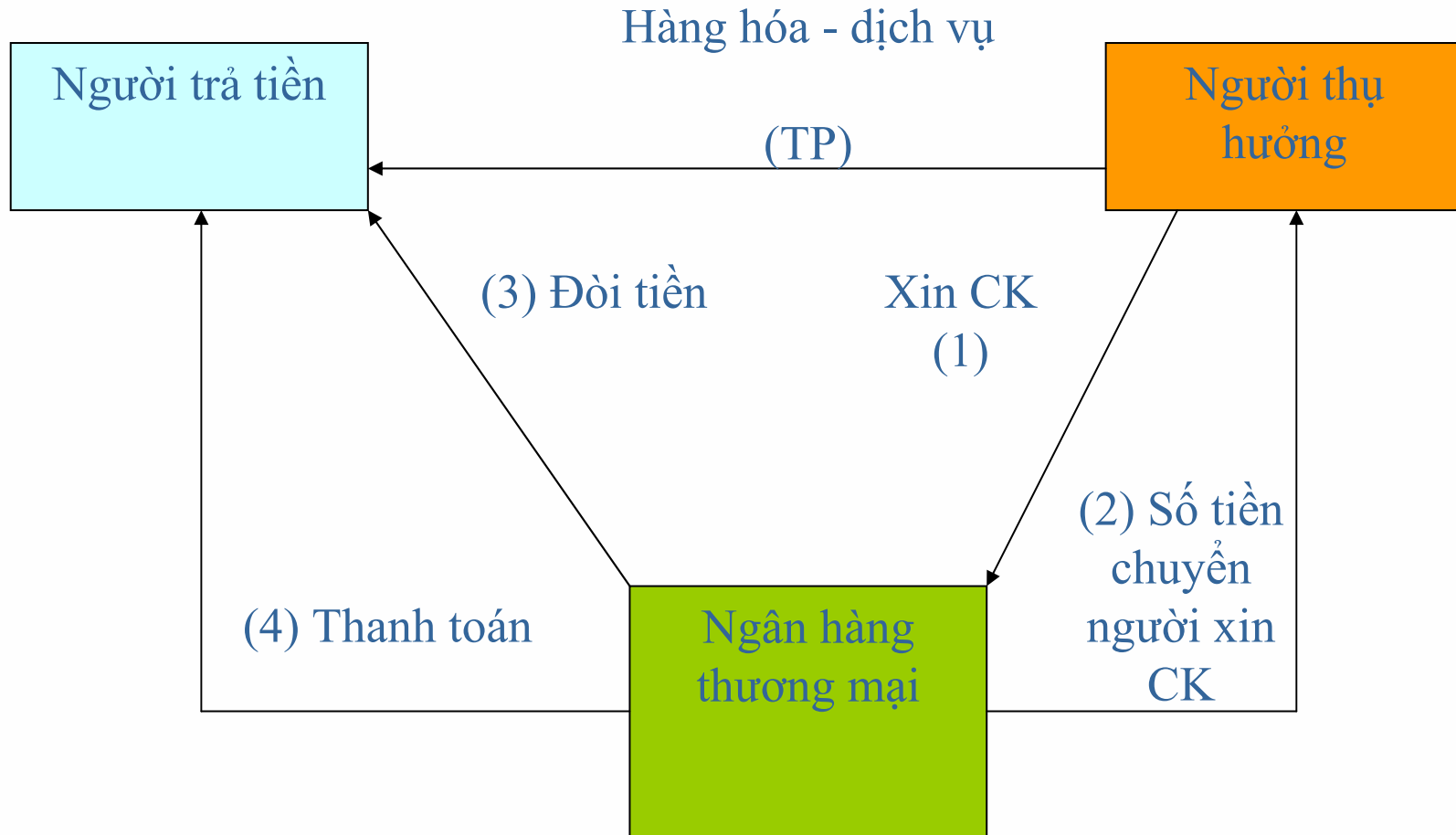
- **Khái niệm chiết khấu thương phiếu**

CKTP là hình thức tín dụng ngắn hạn của NHTM được thực hiện dưới hình thức khách hàng sẽ chuyển nhượng quyền sở hữu thương phiếu chưa đến hạn thanh toán cho NH để nhận một khoản tiền thấp hơn mệnh giá của thương phiếu.



Sơ đồ quy trình

**Chiết
khẩu
thương
phiếu**



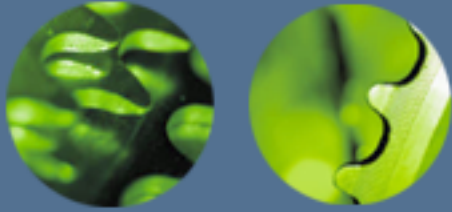


Chiết khấu thương phiếu

Chiết
khấu
thương
phiếu và
chứng từ
có giá

- **Bản chất của CKTP**

Chiết khấu thương phiếu là hình thức tín dụng ngắn hạn & là hình thức tín dụng gián tiếp



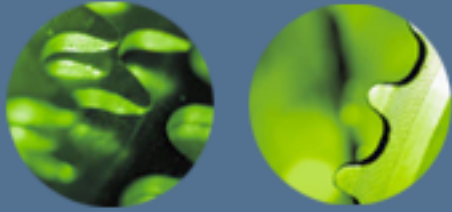
Phương thức CKTP

$$\text{Giá CK} = \frac{\text{Mệnh giá thương phiếu}}{(1 + r)^n} - \text{Hoa hồng phí}$$

Chiết
khấu
thương
phiếu

Trong đó:

- r là suất chiết khấu, thông thường là lãi suất chiết khấu NH áp dụng đối với khách hàng (% ngày)
- n là thời hạn chiết khấu (ngày)
- Hoa hồng phí = Mệnh giá Thương phiếu x % hoa hồng



Phương thức CKTP

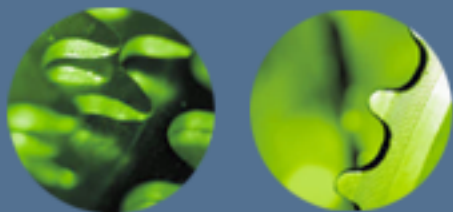
Giá CK = Mệnh giá TP - Lãi CK - Hoa hồng phí

Lãi CK = Mệnh giá TP x Lãi suất CK x Số ngày xin CK
(% ngày)

Trong đó:

- Số ngày xin CK tính từ ngày xin CK đến ngày đáo hạn (không tính ngày xin CK và ngày đáo hạn)
- Hoa hồng phí = Mệnh giá TP x % hoa hồng

Chiết
khấu
thương
phiếu



Cách thức thu nợ và Lãi

Chiết khấu thương phiếu

- Lãi thu ngay khi thực hiện CK
- Đến ngày thanh toán trên thương phiếu, NH thu nợ ở người trả tiền bằng 2 cách:
 - Thông báo cho người trả tiền
 - Gửi thương phiếu đến NH ủy nhiệm nhờ thu hộ
- Cách xử lý nếu không thu được
 - Phải hoàn thương phiếu
 - Truy tố trước pháp luật



Lợi ích của nghiệp vụ CKTP

Chiết khấu thương phiếu

- Đối với ngân hàng TM
 - Nghiệp vụ CK ít rủi ro , lãi cao
 - Không làm đóng băng vốn
 - Tạo thêm thu nhập cho NH
- Đối với khách hàng : Nhờ có nghiệp vụ chiết khấu thương phiếu mà giải quyết tình trạng thiếu vốn.
- Đối với xã hội:
 - Giúp việc luân chuyển vốn và hàng hóa được nhanh chóng
 - Là một công cụ của ngân hàng Trung ương thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia



Chiết khấu chứng từ có giá khác

Chiết khấu thương phiếu và chứng từ có giá

- Ngoài thương phiếu, các chứng từ có giá khác được NH thực hiện CK, như trái phiếu, tín phiếu kho bạc nhà nước, kỳ phiếu, thẻ tiết kiệm
- Khi chiết khấu, cần phân biệt 2 loại

- **Trái phiếu lợi tức**

Đây là loại trái phiếu mà người mua nó phải trả cho kho bạc một số tiền bằng mệnh giá, trong khoảng thời gian trước khi đến hạn họ sẽ nhận được tiền lãi trái phiếu và vốn gốc sẽ được nhận khi đến hạn gọi là giá trị thanh toán.

- **Trái phiếu chiết khấu**

Trái phiếu chiết khấu là loại trái phiếu mà người mua chỉ trả một số tiền nhỏ hơn mệnh giá (phần chênh lệch này chính là lãi trái phiếu) và khi đến hạn thanh toán, kho bạc sẽ trả cho người mua một số tiền bằng mệnh giá.



Phương pháp tính chiết khấu

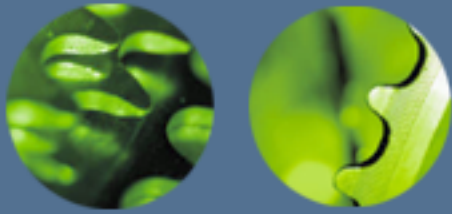
Chiết
khấu
chứng từ
có giá

- Phương pháp tính giá chiết khấu của trái phiếu chiết khấu giống như tính giá chiết khấu thương phiếu
- Đối với trái phiếu lợi tức

$$\text{Giá CK} = \frac{\text{Mệnh giá trái phiếu}}{(1 + r)^n} + \sum_{i=1}^k \frac{I_i}{(1 + r)^{n_i}} - \text{Hoa hồng phí}$$

Trong đó:

- I_i là số tiền lãi trong lần nhận lãi thứ i của ngân hàng nếu nắm giữ trái phiếu
- n_i là khoảng thời gian từ ngày chiếu khấu đến thời điểm nhận lãi lần thứ i
- k là số lần nhận lãi của ngân hàng khi nắm giữ trái phiếu



$$\text{Giá CK} = \underset{\text{(a)}}{\text{Trị giá chứng từ CK}} - \underset{\text{(b)}}{\text{Lãi CK}} - \underset{\text{(c)}}{\text{Hoa hồng phí}}$$

a = Mệnh giá trái phiếu + Lợi tức trái phiếu chưa được nhận

b = Trị giá chứng từ chiết khấu x tỷ lệ chiết khấu

c = Trị giá chứng từ CK x tỷ lệ hoa hồng CK



- Trang chủ
- Giới thiệu
- Mạng lưới hoạt động
- Biểu phí nghiệp vụ
- Tỷ giá
- Lãi suất
- Báo cáo thường niên
- Thư góp ý

Sản phẩm - Dịch vụ

- Tiết kiệm tiền gửi
- Tín dụng - bảo lãnh
- Thanh toán quốc tế
- Chiết khấu giấy tờ có giá Mới
- Dịch vụ tài chính du học
- Giao dịch hối đoái
- Kinh doanh vàng
- Ngân quỹ
- Dịch vụ địa ốc
- Bản tin tư vấn tiền tệ
- Truy vấn tài khoản
- Dịch vụ Thẻ
- Dịch vụ Phone-Banking
- Dịch vụ Chuyển tiền
- Dịch vụ SMS-Banking

Hộp thư thoại
08.8026929

Đường dây nóng
08.8210055

Giá chiết khấu giấy tờ có giá



Hiệu lực từ ngày 05 tháng 01 năm 2005

Giá chiết khấu giấy tờ có giá

Loại giấy tờ	Lãi suất (coupon (%))	Đặc điểm	Giá chiết khấu (% mệnh giá)
Trái phiếu Chính phủ Công trình giao thông thủy lợi, kỳ hạn 05 năm, loại vô danh.			
Phát hành 2005	8,6	Còn 5 lần nhận lãi	87
		Còn 4 lần nhận lãi	87
Phát hành 2004	8,5	Còn 5 lần nhận lãi	96
		Còn 4 lần nhận lãi	89
		Còn 3 lần nhận lãi	90
Phát hành 2003	8,5	Còn 5 lần nhận lãi	104
		Còn 4 lần nhận lãi	98
		Còn 3 lần nhận lãi	91
		Còn 2 lần nhận lãi	91
Công trái xây dựng tổ quốc (công trái giáo dục), loại vô danh.			
Phát hành 2003	8,0		100
Phát hành 2005	8,2		90



Câu hỏi

1. Tín dụng là gì? Nêu các quan hệ tín dụng hiện nay trong nền kinh tế?
2. Phân tích các nguyên tắc tín dụng?
3. Lãi suất tín dụng là gì? Phân tích các nguyên tắc xây dựng lãi suất?
4. Hãy giải thích Lý thuyết vốn có thể cho vay bằng đồ thị?
5. Những yếu tố nào ảnh hưởng đến lãi suất?
6. Hãy phân biệt giữa: lãi suất cơ bản của một ngân hàng, LS Libor, LS tiền gửi, LS cho vay đối với khách hàng của một ngân hàng



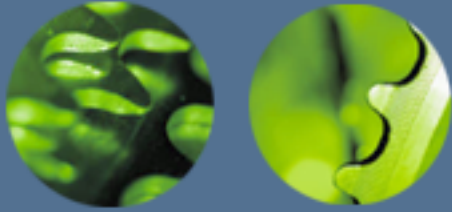
Câu hỏi (tt)

7. Phân biệt cho vay trực tiếp và cho vay gián tiếp?
8. Các bước của quy trình tín dụng cơ bản? Ý nghĩa của việc xây dựng quy trình tín dụng?
9. Hãy nêu các tiêu chuẩn chính để ngân hàng quyết định cho một người vay tiền. Các tài sản đảm bảo đóng vai trò như thế nào trong quyết định này?
10. Các hình thức bảo đảm tín dụng hiện nay tại Việt Nam?



Câu hỏi (tt)

11. Hạn mức tín dụng là gì?
12. Những điểm giống và khác nhau giữa cho vay theo món và cho vay theo hạn mức tín dụng.?
13. Những điểm giống và khác nhau giữa nghiệp vụ chiết khấu với hình thức cho vay cầm cố chứng từ có giá?
14. Trình bày phương thức cho vay theo hạn mức thấu chi.



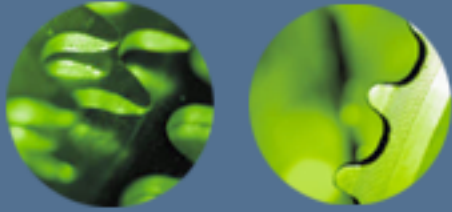
Cho vay trung và dài hạn

- Mục đích của tín dụng trung dài hạn
- Phương thức cho vay
- Kỹ thuật cho vay trung và dài hạn



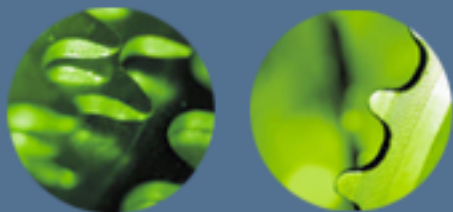
Mục đích của tín dụng trung dài hạn

- Đứng trên góc độ khách hàng
 - Nhu cầu tài trợ cho TSCĐ và tài sản lưu động thường xuyên
 - Nhu cầu tài trợ cho các dự án riêng biệt
 - Dự án mới
 - Dự án mở rộng nâng công suất
 - Dự án đầu tư chiều sâu
 - Dự án kết hợp đầu tư chiều sâu và mở rộng nâng công suất
 - Thành lập DN mới hoặc mua lại doanh nghiệp đang hoạt động
- Đứng trên góc độ ngân hàng



Phương thức cho vay

- Cho vay mua sắm máy móc - thiết bị trả góp (Installment Equipment Loan)
- Cho vay kỳ hạn (term loan)



Nguồn trả nợ của các khoản cho vay

Kỹ thuật
cho vay
trung và
dài hạn

- Tiền khấu hao cơ bản của bộ phận tài sản hình thành từ vốn vay ngân hàng
- Lợi nhuận do công trình mang lại sau khi đã nộp thuế TNDN và trích lập các quỹ theo quy định
- Các nguồn khác (nếu có)



Mức cho vay

Kỹ thuật
cho vay
trung và
dài hạn

- Hạn mức cho vay nhiều hay ít phụ thuộc vào 3 nhân tố:
 - Giới hạn cấp tín dụng cho mỗi khách hàng không được vượt quá tỷ lệ khống chế theo quy định an toàn trong hoạt động tín dụng
 - Dự toán chi phí của công trình và tỷ lệ vốn ngân hàng tham gia vào công trình
 - Trị giá của tài sản đảm bảo

Hạn mức tín dụng đầu tư = Tổng dự toán chi phí - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của bên đi vay

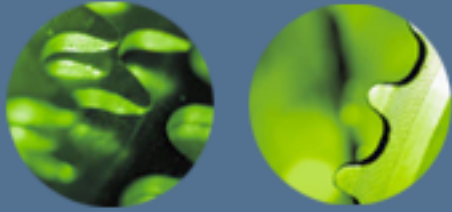


Tổng số nợ phải trả

Kỹ thuật
cho vay
trung và
dài hạn

- Tổng số nợ phải trả bao gồm
 - Dư nợ lũy kế từ ngày phát sinh khoản vay đầu tiên đến ngày công trình hoàn thành
 - Tiền lãi vay phát sinh trong thời gian thi công (lãi vay thi công) được tính nhập vào vốn gốc
 - Lãi vay đầu tư XD CB (lãi vay trung dài hạn): là tiền lãi phát sinh từ ngày công trình hoàn thành đưa vào sử dụng đến khi trả hết nợ & tiền lãi này được tính vào chi phí. Nếu với lãi suất cho vay cố định, nợ gốc được trả bằng nhau cho từng kỳ hạn thì số lãi vay đầu tư xây dựng cơ bản được tính theo công thức

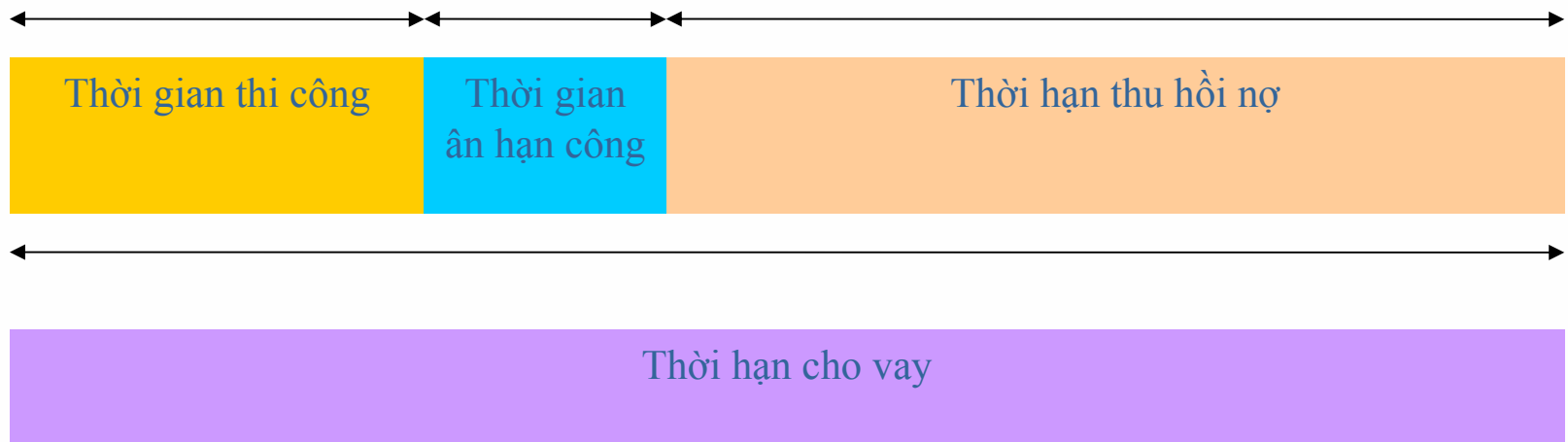
Tổng số lãi vay ĐT XD CB = $V_0 \times [(n + 1) / 2] \times LS$ cho vay trung dài hạn



Thời hạn cho vay

Kỹ thuật
cho vay
trung và
dài hạn

Thời hạn cho vay trung và dài hạn tính từ ngày nhận khoản vay đầu tiên đến ngày trả hết nợ gốc và lãi vay được quy định trong hợp đồng tín dụng.

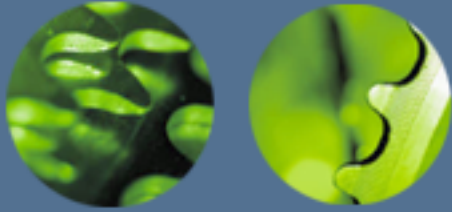




Kỳ hạn trả nợ & số tiền phải trả mỗi kỳ hạn

Kỹ thuật
cho vay
trung và
dài hạn

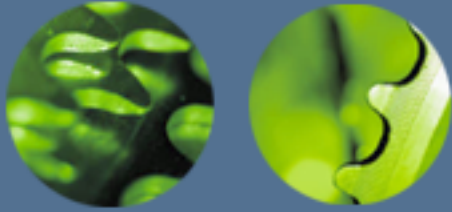
- Các kỳ hạn trả nợ đều nhau (theo tháng, quý hoặc năm)
 - Kỳ khoản đều nhau
 - Kỳ khoản giảm dần
 - Kỳ khoản tăng dần
- Kỳ hạn trả nợ chỉ có một lần vào lúc kết thúc thời hạn cho vay
- Kỳ hạn trả nợ không đều nhau, có tính chất thời vụ



Kỳ khoản đều nhau

- Phương pháp thanh toán tiền vay này thường được sử dụng cho những trường hợp dự án/ phương án vay phát huy công suất đều nhau trong suốt thời gian vay.
- Tiền vay phải trả đều nhau ở mỗi kỳ khoản được xác định như sau

$$T = \frac{V_0 \times r \times (1 + r)^n}{(1 + r)^n - 1}$$



Kỳ khoản đều nhau

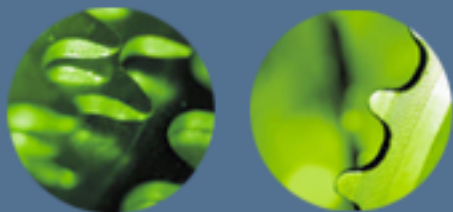
- V_0 là số tiền vay ban đầu (vốn gốc)
- n là kỳ hạn thanh toán tiền vay
- r là lãi suất cho vay (tương ứng với kỳ hạn)



Ví dụ

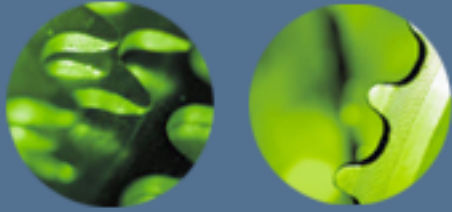
Doanh nghiệp XYZ đến ngân hàng đề nghị vay với các thông tin kèm theo như sau

- Mục đích vay: Mua một thiết bị đông lạnh nhằm thay thế thiết bị đông lạnh hiện đang được sử dụng dưới dạng đi thuê thông thường với chi phí phải trả hàng năm là 60triệu đồng
- Giá bán của thiết bị đông lạnh cần mua: 800 triệu đồng
- Số tiền doanh nghiệp tham gia: 300triệu đồng
- Số tiền cần vay: 500triệu đồng
- Thời hạn vay: 8 năm
- Lãi suất 14%/năm



Kỳ khoản đều nhau

Kỳ hạn	Dư nợ đầu kỳ hạn	Tiền vay phải thanh toán			Dư nợ cuối kỳ hạn
		Tổng số	Vốn gốc	Lãi	
1	500.000.000	107.785.012	37.785.012	70.000.000	462.214.988
2	462.214.988	107.785.012	43.074.914	64.710.098	419.140.075
3	419.140.075	107.785.012	49.105.401	58.679.610	370.034.673
4	370.034.673	107.785.012	55.980.158	51.804.854	314.054.515
5	314.054.515	107.785.012	63.817.380	43.967.632	250.237.136
6	250.237.136	107.785.012	72.751.813	35.033.199	177.485.323
7	177.485.323	107.785.012	82.937.067	24.847.945	94.548.256
8	94.548.256	107.785.012	94.548.256	13.236.756	0
Σ		862.280.095	500.000.000	362.280.095	



Kỳ khoản giảm dần

- Vốn gốc chia đều cho mỗi kỳ hạn còn tiền lãi được tính theo số dư nợ giảm dần
- Phương pháp tính tiền vay này còn gọi là phương pháp lãi đơn. Theo phương pháp này, số tiền thanh toán ở các kỳ đầu cao hơn số tiền thanh toán ở các kỳ sau. Thường được áp dụng trong trường hợp công suất của dự án/ phương án vay vốn phát huy hiệu quả giảm dần trong thời hạn vay.
- Công thức tính số tiền thanh toán ở kỳ t như sau

$$T_t = T_v + T_{L(t)}$$

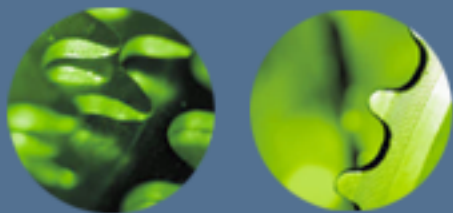
Trong đó:

T_t là số tiền thanh toán ở kỳ t

T_v là vốn gốc thanh toán mỗi định kỳ; $T_v = \frac{V_0}{n}$

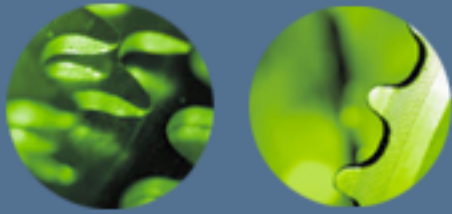
$T_{L(t)}$ là lãi phải thanh toán trong kỳ t

$$T_{L(t)} = (V_0 - (t - 1)T_v) \times r$$



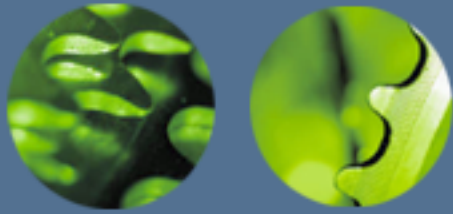
Kỳ khoản giảm dần

Kỳ hạn	Dư nợ đầu kỳ hạn	Tiền vay phải thanh toán			Dư nợ cuối kỳ hạn
		Tổng số	Vốn gốc	Lãi	
1	500.000	132.500	62.500	70.000	437.500
2	437.500	123.750	62.500	61.250	375.000
3	375.000	115.000	62.500	52.500	312.500
4	312.500	106.250	62.500	43.750	250.000
5	250.000	97.500	62.500	35.000	187.500
6	187.500	88.750	62.500	26.250	125.000
7	125.000	80.000	62.500	17.500	62.500
8	62.500	71.250	62.500	8.750	0
Σ		815.000	500.000	315.000	



Kỳ khoản tăng dần

- Tiền lãi được tính theo số vốn gốc được hoàn trả
- Trái với phương pháp trên, theo phương pháp này, số tiền thanh toán mỗi kỳ hạn ở các kỳ hạn sau cao hơn số tiền thanh toán ở các kỳ hạn trước đó. Thực tế, phương pháp này chỉ áp dụng cho các khoản vay có thời hạn không dài (từ 1 đến 3 năm) và có công suất tăng dần trong thời gian vay.
- Tiền lãi phải trả mỗi kỳ hạn có khác so với phương pháp trên



Kỳ khoản tăng dần

- Nếu tính theo lãi đơn

$$T_{L(t)} = T_v \times t \times r$$



Kỳ khoản tăng dần

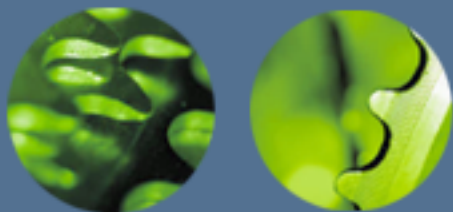
Kỳ hạn	Dư nợ đầu kỳ hạn	Tiền vay phải thanh toán			Dư nợ cuối kỳ hạn
		Tổng số	Vốn gốc	Lãi	
1	500.000	71.250	62.500	8.750	437.500
2	437.500		62.500		375.000
3	375.000		62.500		312.500
4	312.500		62.500		250.000
5	250.000		62.500		187.500
6	187.500		62.500		125.000
7	125.000		62.500		62.500
8	62.500		62.500		0
Σ		815.000	500.000	315.000	



Kỳ khoản tăng dần

- Nếu tính theo lãi kép (lãi suất tích hợp)

$$T_{L(t)} = T_v \times [(1 + r)^t - 1]$$



Kỳ khoản tăng dần

Kỳ hạn	Dư nợ đầu kỳ hạn	Tiền vay phải thanh toán			Dư nợ cuối kỳ hạn
		Tổng số	Vốn gốc	Lãi	
1	500.000.000	71.250.000	62.500.000	8.750.000	437.500.000
2	437.500.000		62.500.000	18.725.000	375.000.000
3	375.000.000		62.500.000	30.096.500	312.000.000
4	312.000.000		62.500.000	43.060.010	250.000.000
5	250.000.000		62.500.000	57.838.411	187.500.000
6	187.500.000		62.500.000	74.685.789	125.000.000
7	125.000.000		62.500.000	93.891.799	62.500.000
8	62.500.000		62.500.000	115.786.651	0
Σ		942.834.161	500.000.000	442.834.161	



Xác định lãi suất cho vay

- Lãi suất cho vay phụ thuộc vào 4 yếu tố sau:
 - Mức lãi suất chung trên thị trường
 - Số tiền vay
 - Loại khách hàng
 - Thời hạn cho vay



Bảng so sánh đánh giá khả năng trả nợ

Kỳ hạn	Nguồn trả nợ				Mức hoàn trả (kỳ khoản)	Thừa (+), thiếu (-)	Ghi chú
	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận	Nguồn khác	Tổng cộng			